

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
BAMBOO CAPITAL  
BAMBOO CAPITAL  
JOINT STOCK COMPANY**



Số/No.: 35/2022/CBTT-BCG

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence – Freedom – Happiness**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2022  
Ho Chi Minh City, April 27th, 2022

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN DISCLOSURE OF INFORMATION**

**Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM/HCM Stock Exchange**

Công ty/Company: **Công ty Cổ phần Bamboo Capital/Bamboo Capital JSC**

Mã chứng khoán/Securities Code: **BCG**

Người thực hiện công bố thông tin/Submitted by: Ông (Mr.) Phạm Minh Tuấn

Chức vụ/Position: Phó Tổng Giám đốc/Chief Operating Officer

Địa chỉ/Address: 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM/27C Quốc Hương, Thao Dien Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City.

Điện thoại/Telephone: (028) 62 680 680

Fax: (028) 62 9911 88

Loại thông tin công bố:  24h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

Information disclosure type:  24 hours  Requested  Irregular  Periodic

**Nội dung công bố thông tin/Content of Information disclosure:**

Công ty Cổ phần Bamboo Capital (BCG) công bố thông tin về Báo cáo tài chính Riêng lẻ và Hợp nhất Quý 1 năm 2022.

*Bamboo Capital Joint Stock Company (BCG) hereby discloses the Separated and Consolidated Financial Statements for the first quarter of 2022.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại website: <https://bamboocap.com.vn/> mục Quan hệ Nhà đầu tư.

*This information has been published on our company's website: <https://bamboocap.com.vn/> in Investor Relations section.*

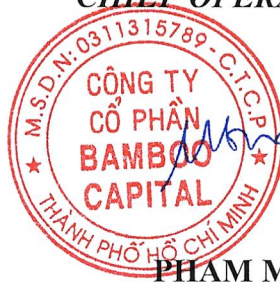


Tôi cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung thông tin công bố.

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN/  
INFORMATION DISCLOSURE  
REPRESENTATIVE**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC/  
CHIEF OPERATING OFFICER**



**PHẠM MINH TUẤN**



# **CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL**

*Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý I năm 2022*



## MỤC LỤC

| <b>Nội dung</b>                                 | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT</b>               |              |
| - Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 01 - 04      |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 05           |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 06 - 07      |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất    | 08 - 51      |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số      | Thuyết minh | Tại 31/03/2022            | Tại 01/01/2022            |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>17.294.508.628.366</b> | <b>16.238.689.244.477</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> | V.01        | <b>882.447.484.459</b>    | <b>1.044.039.648.431</b>  |
| 1. Tiền   | 111        |             | 546.407.484.459           | 653.309.648.431           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | 336.040.000.000           | 390.730.000.000           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> | V.04        | <b>1.531.332.942.985</b>  | <b>1.583.414.128.890</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                       | 121        |             | 1.001.401.748.890         | 1.001.401.748.890         |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        |             | 529.931.194.095           | 582.012.380.000           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>12.003.220.227.458</b> | <b>10.285.205.921.122</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | V.02        | 1.157.458.433.779         | 520.123.014.077           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | V.03        | 1.421.896.297.374         | 1.265.926.628.464         |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                 | 135        | V.05        | 190.653.654.149           | 513.326.232.039           |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | V.06        | 9.441.662.718.564         | 8.216.216.084.455         |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137        | V.07        | (230.533.351.239)         | (230.474.595.564)         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                      | 139        |             | 22.082.474.831            | 88.557.651                |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> | V.08        | <b>2.524.421.865.126</b>  | <b>2.866.554.053.670</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 2.524.421.865.126         | 2.866.554.053.670         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>353.086.108.338</b>    | <b>459.475.492.364</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | V.13        | 23.930.068.924            | 37.387.174.879            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             | 327.997.534.719           | 420.724.094.059           |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước          | 153        | V.16        | 1.158.504.695             | 1.364.223.426             |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                   | Mã số      | Thuyết minh | Tại 31/03/2022            | Tại 01/01/2022            |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                  | <b>200</b> |             | <b>24.210.244.585.414</b> | <b>21.450.636.661.248</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>       | <b>210</b> |             | <b>9.980.550.237.184</b>  | <b>9.771.775.848.219</b>  |
| 1 Phải thu dài hạn của khách hàng          | 211        | V.02        | 11.192.976.076            | -                         |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn             | 215        | V.05        | 42.149.717.200            | 190.000.000.000           |
| 6. Phải thu dài hạn khác                   | 216        | V.06        | 9.927.207.543.908         | 9.581.775.848.219         |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                 | <b>220</b> |             | <b>7.942.922.667.360</b>  | <b>5.832.109.332.974</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                | 221        | V.10        | 7.929.510.693.371         | 5.818.528.552.748         |
| - Nguyên giá                               | 222        |             | 8.777.341.233.244         | 6.292.017.516.316         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                   | 223        |             | (847.830.539.873)         | (473.488.963.568)         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính          | 224        | V.11        | 11.380.912.322            | 11.117.573.462            |
| - Nguyên giá                               | 225        |             | 15.166.399.873            | 14.440.036.237            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                   | 226        |             | (3.785.487.551)           | (3.322.462.775)           |
| 3. Tài sản cố định vô hình                 | 227        | V.12        | 2.031.061.667             | 2.463.206.764             |
| - Nguyên giá                               | 228        |             | 44.274.603.435            | 44.529.603.435            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                   | 229        |             | (42.243.541.768)          | (42.066.396.671)          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>         | <b>240</b> | V.09        | <b>3.225.775.035.390</b>  | <b>3.320.674.728.246</b>  |
| 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn            | 241        |             | 1.337.010.432.646         | 1.233.246.917.941         |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang         | 242        |             | 1.888.764.602.744         | 2.087.427.810.305         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>250</b> | V.04        | <b>2.195.853.648.577</b>  | <b>1.631.136.383.061</b>  |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252        |             | 2.042.105.242.962         | 1.500.659.371.036         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác          | 253        |             | 34.119.156.293            | 20.119.156.293            |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn       | 254        |             | (850.750.678)             | (522.144.268)             |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn         | 255        |             | 120.480.000.000           | 110.880.000.000           |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>            | <b>260</b> |             | <b>865.142.996.904</b>    | <b>894.940.368.748</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn               | 261        | V.13        | 335.039.436.127           | 311.214.809.552           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại          | 262        |             | 52.036.792.764            | 70.054.964.575            |
| 5. Lợi thế thương mại                      | 269        |             | 478.066.768.013           | 513.670.594.621           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                   | <b>270</b> |             | <b>41.504.753.213.780</b> | <b>37.689.325.905.725</b> |

## **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022*

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu                               | Mã số      | Thuyết minh | Tại 31/03/2022            | Tại 01/01/2022            |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                  | <b>300</b> |             | <b>30.354.279.775.086</b> | <b>29.339.761.323.132</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  | <b>310</b> |             | <b>9.867.489.873.547</b>  | <b>10.197.137.592.712</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn         | 311        | V.14        | 1.254.118.519.568         | 1.300.912.821.941         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn   | 312        | V.15        | 2.249.225.915.071         | 2.168.725.582.720         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313        | V.16        | 390.461.060.246           | 291.604.195.632           |
| 4. Phải trả người lao động             | 314        |             | 21.050.643.018            | 28.154.675.762            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn           | 315        | V.17        | 371.340.008.194           | 265.990.760.280           |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn   | 318        |             | 31.759.222.257            | 6.494.791.812             |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác              | 319        | V.18        | 3.094.468.817.146         | 3.152.519.316.049         |
| 10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn       | 320        | V.20        | 2.235.547.015.100         | 2.798.470.330.553         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn         | 321        | V.19        | 213.639.843.074           | 177.865.988.145           |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi          | 322        |             | 5.878.829.873             | 6.399.129.818             |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                  | <b>330</b> |             | <b>20.486.789.901.539</b> | <b>19.142.623.730.420</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn          | 331        | V.14        | 1.999.211.984.702         | 2.577.764.790.902         |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn    | 332        | V.15        | 40.000.000.000            | 40.000.000.000            |
| 7. Phải trả dài hạn khác               | 337        | V.18        | 5.014.992.581.084         | 5.159.205.072.090         |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn    | 338        | V.20        | 12.963.076.315.954        | 10.883.983.426.593        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi               | 339        | V.21        | 365.750.000.000           | 365.750.000.000           |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả    | 341        |             | 102.578.913.984           | 114.555.550.620           |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn          | 342        | V.19        | 1.180.105.815             | 1.364.890.215             |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số      | Thuyết minh | Tại 31/03/2022            | Tại 01/01/2022            |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> |             | <b>11.150.473.438.695</b> | <b>8.349.564.582.593</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | V.22        | <b>11.150.473.438.695</b> | <b>8.349.564.582.593</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |             | 4.463.054.370.000         | 2.975.371.740.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |             | 4.463.054.370.000         | 2.975.371.740.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 297.060.422.000           | (233.004.000)             |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        |             | 21.404.860.000            | 21.404.860.000            |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        |             | 3.908.270.221             | 3.908.270.221             |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                   | 420        |             | 463.478.572               | 463.478.572               |
| 11. Lợi nhuận chưa phân phối                        | 421        |             | 800.385.641.986           | 571.767.743.807           |
| - Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 464.064.929.438           | (37.162.457.328)          |
| - Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 336.320.712.548           | 608.930.201.135           |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                 | 429        |             | 5.564.196.395.916         | 4.776.881.493.993         |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>                 | <b>430</b> |             | -                         | -                         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>41.504.753.213.781</b> | <b>37.689.325.905.725</b> |

Người lập biểu

  
Phạm Hữu Quốc

Kế toán trưởng

  
Hoàng Thị Minh Châu

Lập ngày 27 tháng 04 năm 2022

Chủ tịch HĐQT



  
Nguyễn Hồ Nam

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số | Thuyết minh | Quý I.2022        | Quý I.2021      | Lũy kế đến Quý I.2022 | Lũy kế đến Quý I.2021 |
|--|-------|-------------|-------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01    | VI.01       | 1.263.576.179.637 | 634.341.027.191 | 1.263.576.179.637     | 634.341.027.191       |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02    | VI.01       | 10.720.594.991    | 483.908.564     | 10.720.594.991        | 483.908.564           |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 10    |             | 1.252.855.584.646 | 633.857.118.627 | 1.252.855.584.646     | 633.857.118.627       |
| 4. Giá vốn hàng bán                                    | 11    | VI.02       | 710.574.555.242   | 430.386.701.990 | 710.574.555.242       | 430.386.701.990       |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 20    |             | 542.281.029.404   | 203.470.416.637 | 542.281.029.404       | 203.470.416.637       |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21    | VI.03       | 732.155.308.425   | 313.279.274.081 | 732.155.308.425       | 313.279.274.081       |
| 7. Chi phí tài chính                                   | 22    | VI.04       | 461.614.617.184   | 222.417.999.448 | 461.614.617.184       | 222.417.999.448       |
| + Trong đó: chi phí lãi vay                            | 23    |             | 311.694.883.492   | 134.961.790.681 | 311.694.883.492       | 134.961.790.681       |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24    |             | (9.194.462.093)   | (5.306.445.506) | (9.194.462.093)       | (5.306.445.506)       |
| 9. Chi phí bán hàng                                    | 25    | VI.05       | 31.041.890.335    | 23.528.083.286  | 31.041.890.335        | 23.528.083.286        |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 26    | VI.05       | 119.881.867.342   | 71.517.714.823  | 119.881.867.342       | 71.517.714.823        |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            | 30    |             | 652.703.500.875   | 193.979.447.655 | 652.703.500.875       | 193.979.447.655       |
| 12. Thu nhập khác                                      | 31    | VI.07       | 8.726.171.215     | 6.887.332.052   | 8.726.171.215         | 6.887.332.052         |
| 13. Chi phí khác                                       | 32    | VI.08       | 2.149.325.094     | 782.027.413     | 2.149.325.094         | 782.027.413           |
| 14. Lợi nhuận khác                                     | 40    |             | 6.576.846.121     | 6.105.304.639   | 6.576.846.121         | 6.105.304.639         |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | 50    |             | 659.280.346.996   | 200.084.752.294 | 659.280.346.996       | 200.084.752.294       |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 51    | VI.09       | 130.938.334.383   | 39.499.482.294  | 130.938.334.383       | 39.499.482.294        |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại        | 52    | VI.10       | 6.041.535.176     | (2.131.725.169) | 6.041.535.176         | (2.131.725.169)       |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           | 60    |             | 522.300.477.436   | 162.716.995.169 | 522.300.477.436       | 162.716.995.169       |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                  | 61    |             | 270.673.884.677   | 117.965.264.922 | 270.673.884.677       | 117.965.264.922       |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát     | 62    |             | 251.626.592.759   | 44.751.730.247  | 251.626.592.759       | 44.751.730.247        |

Người lập biểu

Phạm Hữu Quốc

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Minh Châu



Nguyễn Hồ Nam



## **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế đến Quý I.2022      | Lũy kế đến Quý I.2021      |
|---|-----------|-------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>   |           |             |                            |                            |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b> |             | <b>659.280.346.996</b>     | <b>200.084.752.294</b>     |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>  |           |             |                            |                            |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT  | 02        |             | 155.170.110.711            | 91.180.573.462             |
| - Các khoản dự phòng  | 03        |             | 36.161.217.014             |                            |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        |             | 1.674.118.902              | (9.333.670)                |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |             | (525.906.697.280)          | (290.247.918.706)          |
| - Chi phí lãi vay   | 06        |             | 311.694.883.492            | 134.961.790.681            |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                           | <b>08</b> |             | <b>638.073.979.835</b>     | <b>135.969.864.061</b>     |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu  | 09        |             | (1.119.946.893.719)        | 617.054.906.023            |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho  | 10        |             | 23.829.712.531             | 82.551.696.003             |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | (1.018.353.559.826)        | (2.104.988.934.762)        |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước   | 12        |             | 12.609.347.341             | (45.744.235.605)           |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        |             |                            | -                          |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14        |             | (236.819.870.216)          | (69.421.777.261)           |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        |             | (20.483.435.269)           | (47.641.314.995)           |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16        |             |                            | -                          |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17        |             | (8.783.450.000)            | (6.996.640.000)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b> |             | <b>(1.729.874.169.323)</b> | <b>(1.439.216.436.536)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |           |             |                            |                            |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                 | 21        |             | (348.077.949.587)          | (1.244.536.716.986)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              | 22        |             |                            |                            |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác   | 23        |             | (63.293.981.316)           | (6.217.380.000)            |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                   | 24        |             | 629.522.285.000            |                            |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25        |             | (3.380.809.804.002)        |                            |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 26        |             | 345.134.336.196            | 721.537.228.370            |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27        |             | 275.191.010.972            | 61.992.740.834             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> |             | <b>(2.542.334.102.737)</b> | <b>(467.224.127.782)</b>   |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế đến Quý I.2022    | Lũy kế đến Quý I.2021    |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>             |           |             |                          |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31        |             | 2.907.564.266.000        | 674.623.800.000          |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | 4.028.624.499.968        | 2.653.815.242.793        |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |             | (2.815.033.454.720)      | (332.134.316.069)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                              | 35        |             | (770.411.175)            | (291.273.936)            |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                     | 36        |             | (9.751.221.028)          | (4.000.000.000)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>            | <b>40</b> |             | <b>4.110.633.679.045</b> | <b>2.992.013.452.788</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                          | <b>50</b> |             | <b>(161.574.593.015)</b> | <b>1.085.572.888.470</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                         | <b>60</b> |             | <b>1.044.039.648.431</b> | <b>903.386.455.277</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ        | 61        |             | (17.570.957)             | 9.333.670                |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                        | <b>70</b> | <b>VII</b>  | <b>882.447.484.459</b>   | <b>1.988.968.677.417</b> |

Người lập biểu

Phạm Hữu Quốc

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Minh Châu

Lập, ngày 27 tháng 04 năm 2022

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Hồ Nam



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2022

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bamboo Capital là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311315789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/11/2011 và thay đổi lần thứ 24 ngày 11/02/2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 4.463.054.370.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/03/2022: 4.463.054.370.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản). Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Lắp trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan. Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn cao su mũ cốm, phân bón (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp. Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Bán mô tô, xe máy. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Cho thuê ô tô. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình công ích. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Hoàn thiện công trình xây dựng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác. Sản xuất thảm, chăn, đệm. Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống). Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Bán buôn thực phẩm. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Khai thác gỗ. Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Sản xuất đồ gỗ xây dựng. Bán lẻ phân bón. Khai thác quặng sắt. Khai thác quặng uranium và quặng thorium. Bảo hiểm phi nhân thọ.

### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có.

**6. Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31/03/2022, Công ty Cổ phần Bamboo Capital có 01 (một) văn phòng đại diện, 08 (tám) Công ty con kiểm soát trực tiếp và 34 (ba mươi bốn) Công ty con kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Ngoài ra, Công ty có 01 (một) Công ty liên kết kiểm soát trực tiếp và 10 (mười) Công ty liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con.

|   |            |
|---|------------|
| Tổng số các Công ty con:  | 42 Công ty |
| - Số lượng các Công ty con được hợp nhất:                                 | 42 Công ty |
| - Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:                           | 0 Công ty  |
| - Số lượng các Công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: | 11 Công ty |

**a. Danh sách văn phòng đại diện**

| <b>Tên đơn vị</b>  | <b>Địa chỉ</b>                                   |
|--|--|
| Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Bamboo Capital tại Tp. Hà Nội | Số 44 Nguyễn Thái Học, Quận Ba Đình, Tp. Hà Nội. |

**b. Danh sách các Công ty con kiểm soát trực tiếp được hợp nhất trong báo cáo**

| <b>Tên đơn vị</b>  | <b>Địa chỉ</b>   | <b>Tỷ lệ kiểm soát</b> | <b>Tỷ lệ lợi ích</b> |
|--|--|------------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải | 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.         | 51,54%                 | 51,54%               |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng                  | Khu TTCN Nhơn Hòa, Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định.        | 75,86%                 | 59,52%               |
| Công ty Cổ phần BCG Land                                 | 22A Đường số 7, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh    | 73,72%                 | 60,55%               |
| Công ty Cổ phần BCG Energy                               | 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh | 73,93%                 | 73,93%               |
| Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh            | Thôn Phong An, Xã Cát Trinh, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định                 | 80,00%                 | 80,00%               |
| Công ty Cổ phần BCG Financial                            | Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.         | 80,00%                 | 80,00%               |
| Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA                             | 117-119 Lý Chính Thắng, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.                           | 80,64%                 | 78,71%               |
| Công ty TNHH Phoenix Mountain                            | Quốc lộ 1D, Khu vực 2, Phường Ghềnh Ráng, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.    | 100%                   | 85,60%               |



## 6. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

## c. Danh sách các Công ty con kiểm soát gián tiếp được hợp nhất trong báo cáo

| Tên đơn vị   | Địa chỉ  | Tỷ lệ kiểm soát | Tỷ lệ lợi ích |
|--|--|-----------------|---------------|
| Công ty TNHH Liên doanh Khai thác và Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang | Ấp Rò Leng, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang.                            | 51,00%          | 25,77%        |
| Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting                             | 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.                 | 55,00%          | 28,35%        |
| Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động Tracodi                               | 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.                 | 70,00%          | 36,08%        |
| Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity                                    | Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.                 | 51,00%          | 26,29%        |
| Công ty Cổ phần TCD Plus   | 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.                 | 51,00%          | 26,29%        |
| Công ty Cổ phần Thành Phúc   | Lô D4, D5, D9, D10 – KCN Đông Bắc Sông Cầu, Thị xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên.         | 95,00%          | 56,54%        |
| Công ty Cổ phần Tapiotek   | Tổ 7, Khu phố 4, Thị trấn Châu Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh.             | 81,25%          | 38,93%        |
| Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort                               | Quốc lộ 1D, Khu phố 1, Bãi Xếp, Phường Ghềnh Ráng, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.   | 70,00%          | 42,38%        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang                      | 218 Võ Văn Ngân, Phường Bình Thới, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.                   | 76,14%          | 46,10%        |
| Công ty Cổ phần Thương Mại Vxperia                                       | Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.                 | 65,00%          | 39,36%        |
| Công ty Cổ phần Helios Village   | Số 32 Hoàng Diệu, Tổ dân phố 4, Phường Nghĩa Trung, Tp. Gia Nghĩa, Tỉnh Đắk Nông.  | 80,00%          | 48,44%        |
| Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn   | L17-11, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh. | 65,00%          | 39,36%        |
| Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas                               | Khối 1, Phường Điện Dương, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.                        | 89,00%          | 53,89%        |
| Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng                                       | Hẻm 1, Đường TL 934, Ấp Hòa Mỹ, TT Mỹ Xuyên, Huyện Mỹ Xuyên, Tỉnh Sóc Trăng.       | 90,00%          | 66,54%        |
| Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa                                 | 31 Đường số 10, Ấp 4, KDC Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.      | 90,00%          | 66,54%        |
| Công ty Cổ phần Skylar   | 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh         | 99,00%          | 73,19%        |
| Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch                      | Tỉnh lộ 639, thôn 8 Đông, Xã Mỹ Thới, Huyện Phù Mỹ, Tỉnh Bình Định.                | 51,00%          | 30,52%        |

**6. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)**

*c. Danh sách các Công ty con kiểm soát gián tiếp được hợp nhất trong báo cáo (Tiếp theo)*

| <b>Tên đơn vị</b>   | <b>Địa chỉ</b>  | <b>Tỷ lệ kiểm soát</b> | <b>Tỷ lệ lợi ích</b> |
|---|---|------------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Greensky Infinitive                       | Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.          | 74,90%                 | 54,82%               |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên | Buôn Chur Jut, Xã Chur Gu, Huyện Krông Pa, Tỉnh Gia Lai                     | 51,00%                 | 37,70%               |
| Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1                        | Căn PG02-09, Khóm 3, Phường 2, Tp. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.                 | 100,00%                | 73,77%               |
| Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2                        | Căn PG02-09, Khóm 3, Phường 2, Tp. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.                 | 100,00%                | 73,82%               |
| Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy                         | 25/10 Đường số 3, Khu phố 2, Phường An Khánh, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh. | 99,00%                 | 73,19%               |
| Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2                  | Căn PG3-17, Dãy SH4, Đường số 7A, Khóm 5, Phường 1, TP Cà Mau, Tỉnh Cà Mau  | 51%                    | 37,33%               |
| Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 3                  | Căn PG3-17, Dãy SH4, Đường số 7A, Khóm 5, Phường 1, Tp. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau | 99,98%                 | 37,32%               |
| Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long                             | Số 356, tổ 13, ấp Phú Tân, Xã Trung Nghĩa, Huyện Vũng Liêm, Tỉnh Vĩnh Long. | 50,50%                 | 37,34%               |
| Công ty Cổ phần Casper Solar                              | Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.          | 99%                    | 72,46%               |
| Công ty Cổ phần Cosmos Solar                              | Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.          | 99%                    | 72,46%               |
| Công ty Cổ phần Herb Solar                                | Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.          | 99%                    | 72,46%               |
| Công ty Cổ phần Orchid Solar                              | Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.          | 99%                    | 72,46%               |
| Công ty Cổ phần Violet Solar                              | Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.          | 99%                    | 72,46%               |
| Công ty Cổ phần BCG GAIA                                  | Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.          | 99,9%                  | 73,86%               |
| Công ty Cổ phần Bất Động Sản An Giang                     | 59 Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Bình, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.                | 85,71%                 | 67,46%               |



**6. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)**

*c. Danh sách các Công ty con kiểm soát gián tiếp được hợp nhất trong báo cáo (Tiếp theo)*

| <b>Tên đơn vị</b>                                  | <b>Địa chỉ</b>   | <b>Tỷ lệ kiểm soát</b> | <b>Tỷ lệ lợi ích</b> |
|--|--|------------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương          | Số 31 Đường số 10, Ấp 4, KDC Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An        | 100,00%                | 73,88%               |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương | Số 90 Đường số 10, Ấp 4, Khu dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An | 100,00%                | 73,88%               |

*d. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát trực tiếp*

| <b>Tên Công ty</b>        | <b>Địa chỉ</b>   | <b>Tỷ lệ kiểm soát</b> | <b>Tỷ lệ lợi ích</b> |
|---------------------------|--|------------------------|----------------------|
| Công ty TNHH B.O.T ĐT 830 | 90 Đường số 10, Ấp 4, Khu dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. | 48,00%                 | 48,00%               |

*e. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua công ty con*

| <b>Tên Công ty</b>                                      | <b>Địa chỉ</b>   | <b>Tỷ lệ kiểm soát</b> | <b>Tỷ lệ lợi ích</b> |
|---|--|------------------------|----------------------|
| Công ty Taxi Việt Nam                                   | Lô IV - 15B đường số 4, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh.                       | 30,00%                 | 15,46%               |
| Công ty TNHH Skylight Power                             | Tầng 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.                          | 50,00%                 | 36,97%               |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Dương Phong                  | Văn phòng 02, Tầng 10, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh. | 50,00%                 | 36,97%               |
| Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Bắc Hà             | Thôn Nà Pán I, Xã Vũ Sơn, Huyện Bắc Sơn, Tỉnh Lạng Sơn.  | 43,85%                 | 26,10%               |
| Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam                        | 43 Phan Bội Châu, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.  | 20,00%                 | 10,31%               |
| Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M                          | Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.   | 49,00%                 | 36,23%               |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch Vụ An Khang Land | Số 19 Đường 11, Khu phố 1, Phường Linh Tây, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.                                    | 49,00%                 | 22,59%               |
| Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky                       | Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.   | 50%                    | 36,60%               |
| Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Cồn Bắp                  | Cồn Bắp, Phường Cẩm Nam, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam  | 48,1%                  | 29,12%               |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios                | 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam                            | 20%                    | 10,31%               |

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

### **1. Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

#### **a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

#### **b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### **c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền đi động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.



## 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

### a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

**Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:** phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

### b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:** các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính.



**c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

**Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác**: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

**d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi:** các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

##### a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

##### b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

##### c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

##### d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Đối với máy móc thiết bị trực tiếp sản xuất được trích khấu hao theo sản lượng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

|                                 | <u>Số năm khấu hao ước tính</u> |
|---------------------------------|---------------------------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc         | 05 - 50                         |
| - Phương tiện vận tải           | 06 - 10                         |
| - Máy móc thiết bị              | 03 - 20                         |
| - Thiết bị văn phòng            | 03 - 10                         |
| - Phần mềm máy tính             | 03 - 05                         |
| - Tài sản cố định hữu hình khác | 04 - 25                         |

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.



### **8. Ghi nhận các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### **9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu****a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**b. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**c. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**d. Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**e. Doanh thu phí bảo hiểm**

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực (khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm) cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc hoặc khi nhận được xác nhận thanh toán tái bảo hiểm từ các công ty nhượng tái bảo hiểm cho hoạt động nhận tái bảo hiểm. Khoản doanh thu này bao gồm phí bảo hiểm phải thu đến hạn và không bao gồm doanh thu phí bảo hiểm nhận được trước ngày đến hạn và phí bảo hiểm phải thu bị quá hạn trên 30 ngày.

Trong trường hợp rủi ro đã được hủy bỏ và hoàn trả phí bảo hiểm là cần thiết, doanh thu phí bảo hiểm đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh một cách phù hợp.

**e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

#### **14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu**

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

#### **15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

#### **16. Chi phí bồi thường bảo hiểm**

Chi phí bồi thường và chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường, chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong năm tài chính dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Những thay đổi trong các ước tính chi phí bồi thường (chi phí giám định tổn thất và bồi thường) được thường xuyên rà soát lại, và chênh lệch giữa các ước tính bồi thường phải trả với số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm khi mà các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Các khoản thu đòi bồi thường, như thanh lý tài sản tổn thất đã xử lý bồi thường hoặc thu đòi bên thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị thực tế có thể thực hiện được và được ghi nhận là các khoản giảm trừ cho chi phí bồi thường bảo hiểm trong năm.

#### **17. Chi phí khai thác bảo hiểm**

Toàn bộ các chi phí khai thác bảo hiểm trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc tái tục hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.



### **18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

### **20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

### **21. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

### **22. Công cụ tài chính**

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

### 23. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

#### a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua một lần mua

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua phải được loại trừ hoàn toàn, theo nguyên tắc:

- Công ty mẹ phải ghi nhận tài sản, nợ phải trả của công ty con theo giá trị hợp lý tại ngày mua;
- Công ty mẹ phải ghi nhận riêng rẽ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua;
- Công ty mẹ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý cao hơn giá trị ghi sổ; Ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý nhỏ hơn giá trị ghi sổ.

Khoản lợi thế thương mại hoặc khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ trong quá trình mua công ty con (nếu có) được ghi nhận đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con.

#### b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát". Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con. Thu nhập của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được phản ánh trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát - Mã số 62".

Ngoài những điều trên, lợi ích cổ đông không kiểm soát còn bị ảnh hưởng bởi các giao dịch nội bộ khác.

#### c. Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Con

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### d. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

- Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

*- Các khoản vay trong nội bộ*

Nếu các đơn vị trong một tập đoàn có quan hệ vay mượn lẫn nhau thì số dư tiền vay trong nội bộ tập đoàn đang phản ánh trong các khoản mục “Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn”, “Vay và nợ thuê tài chính dài hạn”, khoản mục “Phải thu về cho vay ngắn hạn”, “Phải thu về cho vay dài hạn khác” phải được loại trừ toàn bộ. Theo đó, các khoản thu nhập từ cho vay và chi phí đi vay cũng phải loại trừ toàn bộ trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

*- Điều chỉnh các khoản mục nội bộ khác*

Số dư các khoản mục phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, như phải thu, phải trả, doanh thu chưa thực hiện, chi phí trả trước... phải được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản doanh thu, thu nhập, giá vốn, chi phí phát sinh từ các giao dịch khác trong nội bộ tập đoàn, như các khoản doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, doanh thu cho thuê, cung cấp dịch vụ... trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn.

**e. Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ phân bổ lũy kế. Giá gốc lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị có thể thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                              | Tại 31/03/2022         | Tại 01/01/2022           |
|------------------------------|------------------------|--------------------------|
| - Tiền mặt                   | 13.929.971.760         | 11.327.880.334           |
| - Tiền gửi ngân hàng         | 531.974.881.936        | 641.671.850.594          |
| - Tiền đang chuyển           | 502.630.763            | 309.917.503              |
| - Các khoản tương đương tiền | 336.040.000.000        | 390.730.000.000          |
| <b>Cộng</b>                  | <b>882.447.484.459</b> | <b>1.044.039.648.431</b> |

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

|   | Tại 31/03/2022           | Tại 01/01/2022         |
|---|--------------------------|------------------------|
| <b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>            | <b>1.157.458.433.779</b> | <b>520.123.014.077</b> |
| - Dragon Lane Investment Holding Limited          | 10.570.034.400           | 66.488.234.400         |
| - Công ty Mua Bán Điện Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 346.402.840.641          | 51.858.797.405         |
| - Các khách hàng khác                             | 800.485.558.738          | 401.775.982.272        |
| <b>b. Phải thu khách hàng dài hạn</b>             | <b>11.192.976.076</b>    | -                      |
| - Các khách hàng khác                             | 11.192.976.076           |                        |

3. CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

|  | Tại 31/03/2022           | Tại 01/01/2022           |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b> | <b>1.421.896.297.374</b> | <b>1.265.926.628.464</b> |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Orchid    | 98.375.000.000           | 156.202.000.000          |
| - Công ty CP ĐT XD DV TM Phương Nam        | 129.759.685.546          | -                        |
| - Công ty Cổ phần Plus Investment          | 497.811.000.000          | 497.811.000.000          |
| - Công ty Cổ phần Thương Mại Vũ Tuấn       | 182.963.000.000          | 182.963.000.000          |
| - Công ty Cổ phần Copper Mountain Energy   | -                        | 100.000.000.000          |
| - Các khách hàng khác                      | 512.987.611.828          | 328.950.628.464          |
| <b>b. Trả trước cho người bán dài hạn</b>  | -                        | -                        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL**

27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý I năm 2022

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|  | Tại 31/03/2022           |                   | Tại 01/01/2022           |                   |
|--|--------------------------|-------------------|--------------------------|-------------------|
|  | Giá trị gốc              | Giá trị hợp lý    | Giá trị gốc              | Giá trị hợp lý    |
| <b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>               | <b>1.001.401.748.890</b> | -                 | <b>1.001.401.748.890</b> | -                 |
| - Tổng giá trị cổ phiếu                        | 1.001.401.748.890        | -                 | 1.001.401.748.890        | -                 |
| + Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu Khí             | 853.200                  | 853.200           | 853.200                  | 853.200           |
| + Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa            | 53.000.000               | 53.000.000        | 53.000.000               | 53.000.000        |
| + Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha | 445.939.200              | 445.939.200       | 445.939.200              | 445.939.200       |
| + Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang              | 451.655.840              | 451.655.840       | 451.655.840              | 451.655.840       |
| + Công ty Cổ phần Viễn Liên                    | 257.400                  | 257.400           | 257.400                  | 257.400           |
| + Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật Cán Thơ      | 43.250                   | 43.250            | 43.250                   | 43.250            |
| + Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi                 | 5.890.000.000            | 5.890.000.000     | 5.890.000.000            | 5.890.000.000     |
| + Công ty Cổ phần ĐT Nhà và Đô thị VINAHUD     | 4.560.000.000            | 4.560.000.000     | 4.560.000.000            | 4.560.000.000     |
| + Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Tiên Phong           | 990.000.000.000          | 1.626.075.000.000 | 990.000.000.000          | 1.662.525.000.000 |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>1.001.401.748.890</b> | -                 | <b>1.001.401.748.890</b> | -                 |

**b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|  | Tại 31/03/2022         |                        | Tại 01/01/2022         |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị gốc            | Giá trị ghi sổ         | Giá trị gốc            | Giá trị ghi sổ         |
| <b>b.1 Ngắn hạn</b>                    | <b>529.931.194.095</b> | <b>529.931.194.095</b> | <b>582.012.380.000</b> | <b>582.012.380.000</b> |
| - Tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng | 359.931.194.095        | 359.931.194.095        | 582.012.380.000        | 582.012.380.000        |
| - Trái phiếu Doanh nghiệp              | 170.000.000.000        | 170.000.000.000        | -                      | -                      |
| <b>b.2 Dài hạn</b>                     | <b>120.480.000.000</b> | <b>120.480.000.000</b> | <b>110.880.000.000</b> | <b>110.880.000.000</b> |
| - Trái phiếu Doanh nghiệp              | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| - Trái phiếu Ngân hàng                 | 20.480.000.000         | 20.480.000.000         | 10.880.000.000         | 10.880.000.000         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>650.411.194.095</b> | <b>650.411.194.095</b> | <b>692.892.380.000</b> | <b>692.892.380.000</b> |

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|  | Tại 31/03/2022           |                          | Tại 01/01/2022 |                          |
|--|--------------------------|--------------------------|----------------|--------------------------|
|  | Giá trị gốc              | Giá trị hợp lý           | Dự phòng       | Giá trị hợp lý           |
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>       | <b>2.150.680.178.708</b> | <b>2.042.105.242.962</b> | -              | <b>1.500.659.371.036</b> |
| - Công ty Cổ phần Aussino Highland Agriculture       | 103.200.000.000          | 18.299.965.791           | -              | 637.181.951              |
| - Công ty TNHH B.O.T ĐT830                           | 34.256.228.875           | 30.470.457.503           | -              | 18.570.851.481           |
| - Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Bằng Dương          | 24.942.712.350           | 23.611.218.621           | -              | 147.228.250.349          |
| - Công ty Taxi Việt Nam                              | 61.790.000.000           | 61.790.000.000           | -              | 30.894.730.894           |
| - Công ty TNHH Skylight Power                        | 840.923.155.291          | 824.132.834.994          | -              | 23.817.138.388           |
| - Công ty Cổ phần Hanwha - BCG Bằng Dương            | 108.785.000.000          | 108.071.419.057          | -              | 248.928.354.287          |
| - Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà        | 494.178.082.192          | 488.520.938.219          | -              | 61.790.000.000           |
| - Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch Vụ An Khang Land | 400.000.000.000          | 400.746.911.348          | -              | 61.790.000.000           |
| - Công ty Cổ phần BCG-SP Greensky                    | 20.400.000.000           | 20.807.546.111           | -              | 833.717.339.978          |
| - Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Cồn Bắp             | 2.205.000.000            | 5.667.374.512            | -              | 50.000.000.000           |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios           | 60.000.000.000           | 59.986.576.807           | -              | 50.145.925.563           |
| - Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam                   |                          |                          | -              | -                        |
| - Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M                     |                          |                          | -              | 20.695.175.387           |
| - Công ty Cổ phần Năng lượng Dương Phong             |                          |                          | -              | 4.246.686.359            |
|  |                          |                          | -              | 59.987.736.400           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL**

27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý I năm 2022**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)*

|   | Tại 31/03/2022           |                          | Tại 01/01/2022           |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|   | Giá trị gốc              | Giá trị hợp lý           | Giá trị gốc              | Giá trị hợp lý           |
| <b>Đầu tư vào các đơn vị khác</b>                                 | <b>34.119.156.293</b>    | <b>33.268.405.615</b>    | <b>20.119.156.293</b>    | <b>19.597.012.025</b>    |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Năng lượng Việt Nam           | 360.000.000              | 360.000.000              | 360.000.000              | 360.000.000              |
| - Công ty Cổ phần Bamboo Financial Corp                           | 19.000.000.000           | 18.477.855.732           | 19.000.000.000           | 18.477.855.732           |
| - Công ty CP Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương                   |                          |                          |                          |                          |
| - Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam                | 69.210.933               | 69.210.933               | 69.210.933               | 69.210.933               |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Nguồn lực & Dịch vụ Dầu khí Việt Nam | 99.945.360               | 99.945.360               | 99.945.360               | 99.945.360               |
| - Công ty Cổ phần Tracodi Power                                   | 590.000.000              | 590.000.000              | 590.000.000              | 590.000.000              |
| - Công ty TNHH Pegas  | 14.000.000.000           | 13.671.393.590           |                          |                          |
|   |                          | (328.606.410)            |                          |                          |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.184.799.335.001</b> | <b>2.075.373.648.577</b> | <b>1.610.440.252.809</b> | <b>1.520.256.383.061</b> |
|   |                          |                          |                          | <b>(522.144.268)</b>     |



**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY**

|  | <i>Tại 31/03/2022</i>  | <i>Tại 01/01/2022</i>  |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>a. Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>               | <b>190.653.654.149</b> | <b>513.326.232.039</b> |
| - Nguyễn Thanh Lịch                                  | -                      | 163.000.000.000        |
| - Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương | -                      | 53.634.878.890         |
| - Công ty Cổ phần Green Solution                     | -                      | 65.348.000.000         |
| - Các khoản cho vay khác                             | 190.653.654.149        | 231.343.353.149        |
| <b>b. Phải thu về cho vay dài hạn</b>                | <b>42.149.717.200</b>  | <b>190.000.000.000</b> |
| - Công ty TNHH TM Tổng hợp Phước Tiến                | -                      | 190.000.000.000        |
| - Các khoản cho vay khác                             | 42.149.717.200         | -                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>232.803.371.349</b> | <b>703.326.232.039</b> |

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|                                       | <i>Tại 31/03/2022</i>    |                          | <i>Tại 01/01/2022</i>    |                          |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                       | <i>Giá trị</i>           | <i>Dự phòng</i>          | <i>Giá trị</i>           | <i>Dự phòng</i>          |
| <b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>      | <b>9.441.662.718.564</b> | <b>(139.484.854.612)</b> | <b>8.216.216.084.455</b> | <b>(139.426.098.937)</b> |
| - Phải thu BHXH, BHYT                 | 136.638.031              | -                        | 34.946.786               | -                        |
| - Tạm ứng                             | 666.152.467.697          | (104.717.650)            | 790.287.621.721          | (104.717.650)            |
| - Ký cược, ký quỹ                     | 16.713.276.660           | (1.800.000.000)          | 16.707.472.910           | (1.800.000.000)          |
| - Phải thu khác                       | 8.758.660.336.176        | (137.580.136.962)        | 7.409.186.043.038        | (137.521.381.287)        |
| + Công ty Cổ Phần Artemis Investment  | 1.127.780.534.246        | -                        | -                        | -                        |
| + Công Ty Cổ Phần White Magnolia      | 529.527.643.835          | -                        | -                        | -                        |
| + Công ty Cổ phần Dịch vụ Chi Thủy    | 150.000.000.000          | -                        | 162.578.583.564          | -                        |
| + Công ty Cổ phần Hibiscus            | 824.692.410.959          | -                        | 911.510.493.151          | -                        |
| + Công ty Cổ Phần Tập Đoàn VNGROUP    | 300.000.000.000          | -                        | -                        | -                        |
| + Công ty Cổ phần Thăng Phương        | 373.551.727.592          | -                        | 107.875.593.802          | -                        |
| + Công ty TNHH Dịch Vụ Đầu Tư Vạn Đạt | 340.538.996.378          | -                        | 622.713.439.200          | -                        |
| + Trần Thùy Dung                      | 300.000.000.000          | -                        | 845.264.527.034          | -                        |
| + Đối tượng khác                      | 4.812.569.023.166        | (137.580.136.962)        | 4.759.243.406.287        | (137.521.381.287)        |

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)**

|  | Tại 31/03/2022            |                          | Tại 01/01/2022            |                          |
|--|---------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
|  | Giá trị                   | Dự phòng                 | Giá trị                   | Dự phòng                 |
| <b>b. Phải thu dài hạn khác</b>            | <b>9.927.207.543.908</b>  | -                        | <b>9.581.775.848.219</b>  | -                        |
| - Tạm ứng                                  | 197.049.000.000           | -                        | 315.548.000.000           | -                        |
| - Phải thu khác                            | 9.642.599.152.928         | -                        | 9.044.629.595.299         | -                        |
| + Công ty Cổ phần Plus Investment          | 868.486.613.359           | -                        | 554.968.613.359           | -                        |
| + Công ty Cổ Phần Artemis Investment       | 400.000.000.000           | -                        | -                         | -                        |
| + Công ty Cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ Helios | 120.000.000.000           | -                        | 120.000.000.000           | -                        |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Orchid    | 1.278.436.000.000         | -                        | 1.278.436.000.000         | -                        |
| + Công ty Cổ phần Điện Gió BCG Khai Long 1 | 2.500.000.000.000         | -                        | 2.500.000.000.000         | -                        |
| + Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Tuấn       | 957.025.000.000           | -                        | 1.047.945.000.000         | -                        |
| + Đối tượng khác                           | 3.518.651.539.569         | -                        | 3.543.279.981.940         | -                        |
| - Ký cược, ký quỹ                          | 87.559.390.980            | -                        | 221.598.252.920           | -                        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>19.368.870.262.472</b> | <b>(139.484.854.612)</b> | <b>17.797.991.932.674</b> | <b>(139.426.098.937)</b> |

**7. NỢ XẤU**

|   | Tại 31/03/2022         |                           | Tại 01/01/2022         |                           |
|---|------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|
|   | Giá gốc                | Giá trị đã trích dự phòng | Giá gốc                | Giá trị đã trích dự phòng |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 244.915.786.084        | (230.533.351.239)         | 244.931.118.511        | (230.474.595.564)         |
| <i>Trong đó:</i>  |                        |                           |                        |                           |
| + Phải thu khách hàng   | 104.874.898.835        | (90.788.496.627)          | 104.874.898.835        | (90.788.496.627)          |
| + Tạm ứng   | 104.717.650            | (104.717.650)             | 104.717.650            | (104.717.650)             |
| + Ký quỹ  | 1.800.000.000          | (1.800.000.000)           | 1.800.000.000          | (1.800.000.000)           |
| + Phải thu khác   | 137.876.169.599        | (137.580.136.962)         | 137.891.502.026        | (137.521.381.287)         |
| + Trả trước người bán   | 260.000.000            | (260.000.000)             | 260.000.000            | (260.000.000)             |
| <b>Cộng</b>   | <b>244.915.786.084</b> | <b>(230.533.351.239)</b>  | <b>244.931.118.511</b> | <b>(230.474.595.564)</b>  |

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                                      | Tại 31/03/2022           |          | Tại 01/01/2022           |          |
|--------------------------------------|--------------------------|----------|--------------------------|----------|
|                                      | Giá gốc                  | Dự phòng | Giá gốc                  | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu              | 83.265.211.624           | -        | 136.712.412.262          | -        |
| - Công cụ, dụng cụ                   | 344.216.567              | -        | 478.642.620              | -        |
| - Chi phí SX kinh doanh dở dang      | 2.288.788.578.076        | -        | 2.582.064.892.189        | -        |
| - Thành phẩm                         | 128.176.823.841          | -        | 123.203.912.241          | -        |
| - Hàng hóa                           | 23.847.035.018           | -        | 24.094.194.358           | -        |
| <b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b> | <b>2.524.421.865.126</b> | <b>-</b> | <b>2.866.554.053.670</b> | <b>-</b> |

**9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

|   | Tại 31/03/2022           | Tại 01/01/2022           |
|---|--------------------------|--------------------------|
| <b>a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn</b>    | <b>1.337.010.432.646</b> | <b>1.233.246.917.941</b> |
| - Dự án chung cư tại Công ty TNHH Pegas   | -                        | 9.045.000.000            |
| - Dự án King Crown Infinity Thủ Đức       | 1.293.038.444.666        | 1.180.676.527.941        |
| - Chi phí SXKD dở dang khác               | 43.971.987.980           | 43.525.390.000           |
| <b>b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b> | <b>1.888.764.602.744</b> | <b>2.087.427.810.305</b> |
| - Xây dựng cơ bản dở dang                 | 1.810.116.508.533        | 2.046.930.186.437        |
| + Dự án Khu du lịch sinh thái Cồn Bắp     | -                        | 276.721.886.072          |
| + Dự án Nhà máy điện mặt trời Krông Pa 2  | 298.263.262.945          | 282.106.910.561          |
| + Dự án Nhà máy điện Phú Mỹ               | 1.511.418.361.088        | 1.487.666.505.304        |
| + Dự án trung tâm thương mại Củ Chi       | 434.884.500              | 434.884.500              |
| - Mua sắm tài sản cố định                 | 740.913.800              | 740.913.800              |
| - Chi phí xây dựng khác                   | 77.907.180.411           | 39.756.710.068           |
| <b>Cộng</b>                               | <b>3.225.775.035.390</b> | <b>3.320.674.728.246</b> |



**10. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| Chỉ tiêu                                      | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | TSCĐ khác   | Tổng cộng         |
|---|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|-------------|-------------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>            |                          |                     |                        |                       |             |                   |
| 1. Số dư đầu kỳ                               | 4.634.162.669.179        | 1.271.868.668.627   | 376.751.727.846        | 9.090.733.960         | 143.716.704 | 6.292.017.516.316 |
| 2. Số tăng trong kỳ                           | 1.033.088.601.423        | 1.671.680.540.788   | 539.678.672.986        | 459.199.091           | -           | 3.244.907.014.288 |
| - Mua trong kỳ                                | -                        | 42.336.403.790      | 7.874.331.818          | 173.290.000           | -           | 50.384.025.608    |
| - Đầu tư XDCN hoàn thành                      | 14.973.671.437           | 208.155.322         | -                      | -                     | -           | 15.181.826.759    |
| - Tặng do hợp nhất kinh doanh                 | 1.018.114.929.986        | 1.629.135.981.676   | 531.804.341.168        | 285.909.091           | -           | 3.179.341.161.921 |
| 3. Số giảm trong kỳ                           | -                        | 757.441.862.632     | 2.011.780.182          | 129.654.546           | -           | 759.583.297.360   |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư                      | -                        | -                   | -                      | -                     | -           | -                 |
| - Thanh lý, nhượng bán                        | -                        | 149.791.473.838     | -                      | -                     | -           | 149.791.473.838   |
| - Giảm do hợp nhất kinh doanh                 | -                        | 607.650.388.794     | 2.011.780.182          | 129.654.546           | -           | 609.791.823.522   |
| 4. Số dư cuối năm                             | 5.667.251.270.602        | 2.186.107.346.783   | 914.418.620.650        | 9.420.278.505         | 143.716.704 | 8.777.341.233.244 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>             |                          |                     |                        |                       |             |                   |
| 1. Số dư đầu kỳ                               | 209.251.272.804          | 213.858.758.717     | 44.180.491.753         | 6.054.723.590         | 143.716.704 | 473.488.963.568   |
| 2. Khấu hao trong kỳ                          | 150.330.354.133          | 219.506.449.113     | 45.802.541.539         | 294.187.507           | -           | 415.933.532.292   |
| - Khấu hao tăng trong kỳ                      | 71.837.849.679           | 31.768.621.872      | 13.420.168.359         | 196.302.547           | -           | 117.222.942.457   |
| - Tặng do hợp nhất kinh doanh                 | 78.492.504.454           | 187.737.827.241     | 32.382.373.180         | 97.884.960            | -           | 298.710.589.835   |
| 3. Giảm trong kỳ                              | -                        | 40.994.798.383      | 592.776.275            | 4.381.329             | -           | 41.591.955.987    |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư                      | -                        | -                   | -                      | -                     | -           | -                 |
| - Thanh lý, nhượng bán                        | -                        | 7.734.913.284       | -                      | -                     | -           | 7.734.913.284     |
| - Giảm do hợp nhất kinh doanh                 | -                        | 33.259.885.099      | 592.776.275            | 4.381.329             | -           | 33.857.042.703    |
| 4. Số dư cuối kỳ                              | 359.581.626.937          | 392.370.409.447     | 89.390.257.017         | 6.344.529.768         | 143.716.704 | 847.830.539.873   |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                          |                     |                        |                       |             |                   |
| 1. Tại ngày đầu kỳ                            | 4.424.911.396.375        | 1.058.009.909.910   | 332.571.236.093        | 3.036.010.370         | -           | 5.818.528.552.748 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ                           | 5.307.669.643.665        | 1.793.736.937.336   | 825.028.363.633        | 3.075.748.737         | -           | 7.929.510.693.371 |

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

| Chỉ tiêu  | Phương tiện<br>vận tải | Tổng cộng      |
|---|------------------------|----------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>            |                        |                |
| 1. Số dư đầu kỳ                                     | 14.440.036.237         | 14.440.036.237 |
| 2. Số tăng trong kỳ                                 | 726.363.636            | 726.363.636    |
| - Thuế TSCĐ tài chính trong kỳ                      | 726.363.636            | 726.363.636    |
| 3. Số giảm trong kỳ                                 | -                      | -              |
| 4. Số dư cuối kỳ                                    | 15.166.399.873         | 15.166.399.873 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>                   |                        |                |
| 1. Số dư đầu kỳ                                     | 3.322.462.775          | 3.322.462.775  |
| 2. Khấu hao trong kỳ                                | 463.024.776            | 463.024.776    |
| - Khấu hao tăng trong kỳ                            | 463.024.776            | 463.024.776    |
| 3. Giảm trong kỳ                                    | -                      | -              |
| 4. Số dư cuối kỳ                                    | 3.785.487.551          | 3.785.487.551  |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</b> |                        |                |
| 1. Tại ngày đầu kỳ                                  | 11.117.573.462         | 11.117.573.462 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ                                 | 11.380.912.322         | 11.380.912.322 |

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| Chỉ tiêu                                     | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng cộng      |
|--|-------------------|-------------------|----------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>            |                   |                   |                |
| 1. Số dư đầu kỳ                              | 513.520.000       | 44.016.083.435    | 44.529.603.435 |
| 2. Số tăng trong kỳ                          | -                 | -                 | -              |
| 3. Số giảm trong kỳ                          | -                 | 255.000.000       | 255.000.000    |
| - Giảm khác                                  |                   | 255.000.000       | 255.000.000    |
| 4. Số dư cuối kỳ                             | 513.520.000       | 43.761.083.435    | 44.274.603.435 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                   |                   |                |
| 1. Số dư đầu kỳ                              | 51.739.599        | 42.014.657.072    | 42.066.396.671 |
| 2. Khấu hao trong kỳ                         | 3.041.818         | 182.367.168       | 185.408.986    |
| - Khấu hao tăng trong kỳ                     | 3.041.818         | 182.367.168       | 185.408.986    |
| 3. Giảm trong kỳ                             | -                 | 8.263.889         | 8.263.889      |
| - Giảm khác                                  | -                 | 8.263.889         | 8.263.889      |
| 4. Số dư cuối kỳ                             | 54.781.417        | 42.188.760.351    | 42.243.541.768 |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                   |                   |                |
| 1. Tại ngày đầu kỳ                           | 461.780.401       | 2.001.426.363     | 2.463.206.764  |
| 2. Tại ngày cuối kỳ                          | 458.738.583       | 1.572.323.084     | 2.031.061.667  |



**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|  | <i>Tại 31/03/2022</i>  | <i>Tại 01/01/2022</i>  |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                       | <b>23.930.068.924</b>  | <b>37.387.174.879</b>  |
| - Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng                      | 5.970.236.970          | 2.649.003.237          |
| - Chi phí bảo hiểm                                       | 1.602.863.516          | 2.653.939.765          |
| - Chi phí hoa hồng bảo hiểm chưa phân bổ                 | 7.305.660.230          | 7.148.273.376          |
| - Chi phí khác   | 9.051.308.208          | 24.935.958.501         |
| <b>b. Dài hạn</b>  | <b>335.039.436.127</b> | <b>311.214.809.552</b> |
| - Quyền sử dụng đất thuê                                 | 19.349.601.967         | 1.805.428.244          |
| - Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng                      | 12.051.265.398         | 11.953.734.100         |
| - Chi phí nâng cấp sửa chữa văn phòng, máy móc, thiết bị | 11.554.337.404         | 8.557.539.940          |
| - Chi phí Dự án King Crown chờ phân bổ                   | 41.551.337.568         | 18.009.831.937         |
| - Chi phí Dự án khu nghỉ mát Malibu chờ phân bổ          | 202.924.535.222        | 196.328.941.134        |
| - Chi phí khác   | 47.608.358.568         | 74.559.334.197         |
| <b>Cộng</b>  | <b>358.969.505.051</b> | <b>348.601.984.431</b> |

**14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN**

|  | <i>Tại 31/03/2022</i>    |                              | <i>Tại 01/01/2022</i>    |                              |
|--|--------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------|
|  | <i>Giá trị</i>           | <i>Số có khả năng trả nợ</i> | <i>Giá trị</i>           | <i>Số có khả năng trả nợ</i> |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                       | <b>1.254.118.519.568</b> | <b>1.254.118.519.568</b>     | <b>1.300.912.821.941</b> | <b>1.300.912.821.941</b>     |
| - Powerchina Jiangxi Electric Power Engineering Co., Ltd | 213.670.669.243          | 213.670.669.243              | 213.670.669.243          | 213.670.669.243              |
| - Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I                         | 47.376.032.321           | 47.376.032.321               | 29.070.558.738           | 29.070.558.738               |
| - Công ty TNHH Powerchina Việt Nam                       | 188.225.016.389          | 188.225.016.389              | 188.225.016.389          | 188.225.016.389              |
| - Công ty TNHH Thái Hòa                                  |                          |                              | 11.650.000.000           | 11.650.000.000               |
| - Các khách hàng khác                                    | 804.846.801.615          | 804.846.801.615              | 858.296.577.571          | 858.296.577.571              |
| <b>b. Dài hạn</b>  | <b>1.999.211.984.702</b> | <b>1.999.211.984.702</b>     | <b>2.577.764.790.902</b> | <b>2.577.764.790.902</b>     |
| - Công ty TNHH Nam Cường Sài Gòn                         | -                        | -                            | 534.310.000.000          | 534.310.000.000              |
| - Powerchina Jiangxi Electric Power Engineering Co., Ltd | 1.651.220.518.022        | 1.651.220.518.022            | 1.662.587.332.563        | 1.662.587.332.563            |
| - Nguyễn Văn Lục   | 162.627.982.231          | 162.627.982.231              | 162.627.982.231          | 162.627.982.231              |
| - Các khách hàng khác                                    | 185.363.484.449          | 185.363.484.449              | 218.239.476.108          | 218.239.476.108              |
| <b>Cộng</b>  | <b>3.253.330.504.270</b> | <b>3.253.330.504.270</b>     | <b>3.878.677.612.843</b> | <b>3.878.677.612.843</b>     |

*c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán*

*d. Phải trả người bán là các bên liên quan*

**15. CÁC KHOẢN NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

|   | Tại 31/03/2022           | Tại 01/01/2022           |
|---|--------------------------|--------------------------|
| <b>a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b> | <b>2.249.225.915.071</b> | <b>2.168.725.582.720</b> |
| - Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1  | 689.800.000.000          | 689.800.000.000          |
| - Các khách hàng khác                       | 1.559.425.915.071        | 1.478.925.582.720        |
| <b>b. Người mua trả tiền trước dài hạn</b>  | <b>40.000.000.000</b>    | <b>40.000.000.000</b>    |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios  | 40.000.000.000           | 40.000.000.000           |

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC**

|  | Tại 01/01/2022         | Phải nộp trong năm       | Đã nộp trong năm         | Tại 31/03/2022         |
|--|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>a. Phải nộp</b>                     | <b>291.604.195.632</b> | <b>181.446.145.774</b>   | <b>82.589.281.160</b>    | <b>390.461.060.246</b> |
| Thuế giá trị gia tăng                  | 15.485.381.580         | 31.804.531.918           | 18.671.637.842           | 28.618.275.656         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 231.796.589.712        | 130.754.395.982          | 20.564.331.489           | 341.986.654.205        |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 5.441.152.367          | 6.558.627.687            | 9.129.478.836            | 2.870.301.218          |
| Thuế tài nguyên                        | 8.539.901.492          | 8.823.236.861            | 12.553.079.892           | 4.810.058.461          |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất            |                        | 990.300.000              | 285.000                  | 990.015.000            |
| Thuế khác                              | 13.963.394.783         | 136.874.311              | 10.425.639.947           | 3.674.629.147          |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 16.377.775.698         | 2.378.179.015            | 11.244.828.154           | 7.511.126.559          |
|  | Tại 01/01/2022         | Phát sinh giảm trong năm | Phát sinh tăng trong năm | Tại 31/03/2022         |
| <b>b. Phải thu</b>                     | <b>1.364.223.426</b>   | <b>205.718.731</b>       |                          | <b>1.158.504.695</b>   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 185.152.009            | 183.938.401              |                          | 1.213.608              |
| Thuế khác                              | 1.179.071.417          | 21.780.330               |                          | 1.157.291.087          |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|   | Tại 31/03/2022         | Tại 01/01/2022         |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                            | <b>371.340.008.194</b> | <b>265.990.760.280</b> |
| - Lãi vay, lãi trái phiếu, lãi hợp tác đầu tư | 321.056.637.855        | 174.415.153.984        |
| - Tạm trích chi phí giá vốn xây dựng          | 4.440.483.225          | 2.684.895.540          |
| - Trích trước chi phí xây dựng cơ bản         |                        | 10.654.958.242         |
| - Chi phí phải trả khác                       | 45.842.887.114         | 78.235.752.514         |
| <b>b. Dài hạn</b>                             | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>371.340.008.194</b> | <b>265.990.760.280</b> |

## 18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

|  | Tại 31/03/2022           | Tại 01/01/2022           |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                         | <b>3.094.468.817.146</b> | <b>3.152.519.316.049</b> |
| - Tài sản thừa chờ xử lý                   | 22.041.239               | 22.041.239               |
| - BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ                   | 1.611.327.943            | 1.736.861.698            |
| - Nhận ký cược, ký quỹ                     | 950.000.000              | 52.086.604.891           |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác        | 3.091.885.447.964        | 3.098.673.808.221        |
| + Công ty Cổ phần White Magnolia           | 724.264.109.589          | 681.244.931.507          |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thạnh Diamond | 605.101.369.863          | -                        |
| + Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Tuấn       | 700.000.000.000          | 700.000.000.000          |
| + Khác                                     | 1.062.519.968.512        | 1.717.428.876.714        |
| <b>b. Dài hạn</b>                          | <b>5.014.992.581.084</b> | <b>5.159.205.072.090</b> |
| - Nhận ký cược, ký quỹ                     | 8.895.320.000            | 157.445.320.000          |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác        | 5.006.097.261.084        | 5.001.759.752.090        |
| + Công ty Cổ phần BCG Land Gateway         | 300.000.000.000          | 490.525.000.000          |
| + Công ty Cổ phần Skylar Flagship          | 420.000.000.000          | 680.000.000.000          |
| + Công ty Cổ phần Daffodils                | 350.000.000.000          | 350.000.000.000          |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thạnh Diamond | 647.162.911.425          | 647.162.911.425          |
| + Công ty TNHH Dịch Vụ Đầu Tư Vạn Đạt      | 458.297.000.000          | 550.000.000.000          |
| + Khác                                     | 2.830.637.349.659        | 2.284.071.840.665        |

## 19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

|   | Tại 31/03/2022         | Tại 01/01/2022         |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                      | <b>213.639.843.074</b> | <b>177.865.988.145</b> |
| - Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm        | 86.087.406.084         | 84.796.785.335         |
| - Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 101.462.531.609        | 67.332.951.849         |
| - Dự phòng dao động lớn                                 | 26.089.905.381         | 25.736.250.961         |
| <b>b. Dài hạn</b>                                       | <b>1.180.105.815</b>   | <b>1.364.890.215</b>   |
| - Dự phòng phải trả khác                                | 1.180.105.815          | 1.364.890.215          |



**CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL**

27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý I năm 2022**20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

|   | Tại 01/01/2022           |                          | Phát sinh              |                          | Tại 31/03/2022           |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|   | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                   | Giảm                     | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
| <b>a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn</b>                   |                          |                          |                        |                          |                          |                          |
| <b>a.1 Vay ngắn hạn</b>                                       | <b>1.316.759.657.763</b> | <b>1.316.759.657.763</b> | <b>754.952.781.010</b> | <b>1.003.596.736.414</b> | <b>1.068.115.702.359</b> | <b>1.068.115.702.359</b> |
| - Công ty Cổ phần Năng lượng TNPower                          | -                        | -                        | -                      | -                        | -                        | -                        |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong                                   | 119.799.783.361          | 119.799.783.361          | 23.044.749.798         | 23.092.406.738           | 119.752.126.421          | 119.752.126.421          |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam                         | 36.914.428.763           | 36.914.428.763           | 62.377.271.810         | 39.563.829.974           | 59.727.870.599           | 59.727.870.599           |
| - Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | 14.000.000.000           | 14.000.000.000           | 4.000.000.000          | 4.000.000.000            | 14.000.000.000           | 14.000.000.000           |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam                        | 19.997.798.414           | 19.997.798.414           | -                      | 19.997.798.414           | -                        | -                        |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng                         | 148.000.000.000          | 148.000.000.000          | 148.000.000.000        | 148.000.000.000          | 148.000.000.000          | 148.000.000.000          |
| - Ngân hàng TMCP Nam Á  | 300.000.000.000          | 300.000.000.000          | -                      | -                        | 300.000.000.000          | 300.000.000.000          |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam                | 34.589.507.846           | 34.589.507.846           | 15.152.034.933         | 20.484.561.909           | 29.256.980.870           | 29.256.980.870           |
| - Công ty Cổ phần Năng Lượng Mặt trời Tân Thanh Diamond       | 18.174.088.575           | 18.174.088.575           | -                      | 18.174.088.575           | -                        | -                        |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội                             | 75.286.050.804           | 75.286.050.804           | -                      | 75.286.050.804           | -                        | -                        |
| - Công ty Cổ phần Dịch Vụ Chi Thủy                            | 549.998.000.000          | 549.998.000.000          | -                      | 549.998.000.000          | -                        | -                        |
| - NH TMCP Phương Đông HCM                                     | -                        | -                        | 4.898.724.469          | -                        | 4.898.724.469            | 4.898.724.469            |
| - Công ty TNHH Sembcorp Energy Việt Nam                       | -                        | -                        | 184.480.000.000        | -                        | 184.480.000.000          | 184.480.000.000          |
| - Các đối tượng khác  | -                        | -                        | 313.000.000.000        | 105.000.000.000          | 208.000.000.000          | 208.000.000.000          |
| <b>a.2 Nợ thuế tài chính ngắn hạn</b>                         | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 | <b>-</b>               | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |

## 20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

|   | Tại 01/01/2022           |                          | Phát sinh              |                          | Tại 31/03/2022           |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|   | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                   | Giảm                     | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
| <i>a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)</i>                         |                          |                          |                        |                          |                          |                          |
| <b>a.3 Vay dài hạn đến hạn trả</b>  | <b>844.395.020.803</b>   | <b>844.395.020.803</b>   | <b>76.093.270.083</b>  | <b>409.294.109.866</b>   | <b>511.194.181.020</b>   | <b>511.194.181.020</b>   |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín   | 178.350.000              | 178.350.000              | -                      | 44.587.500               | 133.762.500              | 133.762.500              |
| - Ngân hàng TMCP Nam Á  | 420.442.018.481          | 420.442.018.481          | -                      | 33.194.776.452           | 387.247.242.029          | 387.247.242.029          |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong   | 122.040.723.555          | 122.040.723.555          | 31.763.483.586         | 76.311.717.147           | 77.492.489.994           | 77.492.489.994           |
| - Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam                   | 2.400.000.000            | 2.400.000.000            | -                      | 600.000.000              | 1.800.000.000            | 1.800.000.000            |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam   | 112.998.563.304          | 112.998.563.304          | -                      | 112.925.563.304          | 73.000.000               | 73.000.000               |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng   | 115.780.000.000          | 115.780.000.000          | -                      | 115.780.000.000          | -                        | -                        |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội   | 28.618.165.463           | 28.618.165.463           | -                      | 28.618.165.463           | -                        | -                        |
| - Ngân hàng VIB - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh                                     | 157.200.000              | 157.200.000              | -                      | 39.300.000               | 117.900.000              | 117.900.000              |
| - Ngân hàng TNHH Indovina   | 41.780.000.000           | 41.780.000.000           | 44.329.786.497         | 41.780.000.000           | 44.329.786.497           | 44.329.786.497           |
| <b>a.4 Nợ thuế tài chính đến hạn trả</b>  | <b>2.148.985.320</b>     | <b>2.148.985.320</b>     | <b>15.000.000.000</b>  | <b>828.520.266</b>       | <b>16.320.465.054</b>    | <b>16.320.465.054</b>    |
| - Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV - SuMí TRUST - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh | 1.003.789.320            | 1.003.789.320            | -                      | 542.221.266              | 461.568.054              | 461.568.054              |
| - Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp. Hồ Chí Minh                                     | 1.145.196.000            | 1.145.196.000            | 15.000.000.000         | 286.299.000              | 15.858.897.000           | 15.858.897.000           |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>2.163.303.663.886</b> | <b>2.163.303.663.886</b> | <b>846.046.051.093</b> | <b>1.413.719.366.546</b> | <b>1.595.630.348.433</b> | <b>1.595.630.348.433</b> |



## 20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

|   | Tại 01/01/2022           |                          | Phát sinh                |                        | Tại 31/03/2022           |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
|   | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                     | Giảm                   | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
| <b>b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn</b>                                    |                          |                          |                          |                        |                          |                          |
| <b>b.1 Vay dài hạn</b>  | <b>2.715.516.843.108</b> | <b>2.715.516.843.108</b> | <b>2.078.103.009.516</b> | <b>298.657.500.000</b> | <b>4.494.962.352.624</b> | <b>4.494.962.352.624</b> |
| - Ngân hàng VIB - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh                                   | 379.500.000              | 379.500.000              | -                        | -                      | 379.500.000              | 379.500.000              |
| - Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam                 | 4.200.000.000            | 4.200.000.000            | -                        | -                      | 4.200.000.000            | 4.200.000.000            |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín   | 416.150.000              | 416.150.000              | -                        | -                      | 416.150.000              | 416.150.000              |
| - Ngân hàng TMCP Nam Á  | 196.247.079.312          | 196.247.079.312          | -                        | -                      | 196.247.079.312          | 196.247.079.312          |
| - Ngân hàng TNHH Indovina   | -                        | -                        | 679.723.387.349          | -                      | 679.723.387.349          | 679.723.387.349          |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam   | 1.239.202.500.000        | 1.239.202.500.000        | 153.919.995.304          | 10.957.500.000         | 1.382.164.995.304        | 1.382.164.995.304        |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội   | -                        | -                        | -                        | -                      | -                        | -                        |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng   | 94.938.523.142           | 94.938.523.142           | -                        | 7.700.000.000          | 87.238.523.142           | 87.238.523.142           |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong   | 698.733.090.654          | 698.733.090.654          | 518.803.565.170          | -                      | 1.217.536.655.824        | 1.217.536.655.824        |
| - Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp. Hồ Chí Minh                                   | -                        | -                        | 396.886.061.693          | -                      | 396.886.061.693          | 396.886.061.693          |
| - Công ty Cổ Phần Artemis Investment  | -                        | -                        | 203.070.000.000          | -                      | 203.070.000.000          | 203.070.000.000          |
| - Công ty Cổ phần phát triển Lion City  | 481.400.000.000          | 481.400.000.000          | -                        | 280.000.000.000        | 201.400.000.000          | 201.400.000.000          |
| - Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Côn Bắp                                      | -                        | -                        | 125.700.000.000          | -                      | 125.700.000.000          | 125.700.000.000          |
| <b>b.2 Nợ thuế tài chính dài hạn</b>  | <b>10.276.088.183</b>    | <b>10.276.088.183</b>    | <b>799.000.000</b>       | <b>262.432.045</b>     | <b>10.812.656.138</b>    | <b>10.812.656.138</b>    |
| - Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV Sumi Trust - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh | 6.101.729.294            | 6.101.729.294            | -                        | -                      | 6.101.729.294            | 6.101.729.294            |
| - Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp. Hồ Chí Minh                                   | 1.526.948.000            | 1.526.948.000            | -                        | -                      | 1.526.948.000            | 1.526.948.000            |
| - Công ty Thuế Tài Chính TNHH BIDV  | 2.647.410.889            | 2.647.410.889            | 799.000.000              | 262.432.045            | 3.183.978.844            | 3.183.978.844            |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>2.725.792.931.291</b> | <b>2.725.792.931.291</b> | <b>2.078.902.009.516</b> | <b>298.919.932.045</b> | <b>4.505.775.008.762</b> | <b>4.505.775.008.762</b> |



## 20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

|   | Tại 01/01/2022           |          | Tại 31/03/2022           |              |
|---|--------------------------|----------|--------------------------|--------------|
|   | Giá trị                  | Lãi suất | Giá trị                  | Lãi suất     |
|   |                          |          |                          | Kỳ hạn       |
| <i>c. Trái phiếu thường</i>               |                          |          |                          |              |
| <i>c.1 Trái phiếu ngắn hạn</i>            |                          |          |                          |              |
| + Loại phát hành theo mệnh giá            | 635.166.666.667          | 11,0%    | 639.916.666.667          | 1 năm        |
| + Loại phát hành theo mệnh giá            | 194.166.666.667          | 11,0%    | 196.666.666.667          | 1 năm        |
|   | 441.000.000.000          | 11,0%    | 443.250.000.000          | 1 năm 1 ngày |
| <i>c.2 Trái phiếu dài hạn đến hạn trả</i> | -                        |          | -                        |              |
| <i>c.3 Trái phiếu dài hạn</i>             |                          |          |                          |              |
| + Loại phát hành theo mệnh giá            | 8.158.190.495.302        |          | 8.457.301.307.192        |              |
| + Loại phát hành theo mệnh giá            | 484.357.031.250          | 11,0%    | 496.616.666.666          | 5 năm        |
| + Loại phát hành theo mệnh giá            | -                        |          | 500.000.000.000          | 5 năm        |
| + Loại phát hành theo mệnh giá            | 49.666.666.666           | 11,0%    |                          |              |
| + Loại phát hành theo mệnh giá            | 69.413.333.333           | 11,0%    |                          |              |
| + Loại phát hành theo mệnh giá            | 99.093.333.333           | 11,0%    |                          |              |
| + Loại phát hành theo mệnh giá            | 998.444.444.448          | 10,0%    | 998.611.111.116          | 3 năm        |
| + Loại phát hành theo mệnh giá            | 1.497.583.333.331        | 10,0%    | 1.497.833.333.330        | 3 năm        |
| + Loại phát hành theo mệnh giá            | 2.496.250.000.000        | 11,0%    | 2.496.666.666.667        | 3 năm        |
| + Loại phát hành theo mệnh giá            | 1.467.500.000.000        | 11,0%    | 1.471.250.000.000        | 3 năm        |
| + Loại phát hành theo mệnh giá            | 995.882.352.941          | 11,0%    | 996.323.529.413          | 3 năm        |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>8.793.357.161.969</b> |          | <b>9.097.217.973.859</b> |              |

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

**21. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI**

| STT      | Chi tiêu                                      | Tại 01/01/2022         | Phát hành trong kỳ | Đáo hạn trái phiếu         |                                       |
|----------|---|------------------------|--------------------|----------------------------|---------------------------------------|
|          |   |                        |                    | Thực hiện quyền chuyển đổi | Không thực hiện quyền chọn chuyển đổi |
| <b>1</b> | <b>Kỳ hạn gốc (tháng)</b>                     |                        |                    |                            |                                       |
| a        | Trái phiếu chuyển đổi TCD (22/01/2021)        | 36                     |                    |                            | 36                                    |
| b        | Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019) | 36                     |                    |                            | 36                                    |
| <b>2</b> | <b>Kỳ hạn còn lại (tháng)</b>                 |                        |                    |                            |                                       |
| a        | Trái phiếu chuyển đổi TCD (22/01/2021)        | 25,0                   |                    |                            | 22                                    |
| b        | Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019) | 8                      |                    |                            | 5                                     |
| <b>3</b> | <b>Số lượng (trái phiếu)</b>                  |                        |                    |                            |                                       |
| a        | Trái phiếu chuyển đổi TCD (22/01/2021)        | 250.000                |                    |                            | 250.000                               |
| b        | Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019) | 1.157.500              |                    |                            | 1.157.500                             |
| <b>4</b> | <b>Mệnh giá (đồng/ trái phiếu)</b>            |                        |                    |                            |                                       |
| a        | Trái phiếu chuyển đổi TCD (22/01/2021)        | 1.000.000              |                    |                            | 1.000.000                             |
| b        | Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019) | 100.000                |                    |                            | 100.000                               |
| <b>5</b> | <b>Lãi suất (%)</b>                           |                        |                    |                            |                                       |
| a        | Trái phiếu chuyển đổi TCD (22/01/2021)        | 6,0%                   |                    |                            | 6%                                    |
| b        | Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019) | 7%                     |                    |                            | 7%                                    |
| <b>6</b> | <b>Tỷ lệ chuyển đổi</b>                       |                        |                    |                            |                                       |
| a        | Trái phiếu chuyển đổi TCD (22/01/2021)        |                        |                    |                            |                                       |
| b        | Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019) |                        |                    |                            |                                       |
| <b>7</b> | <b>Lãi suất chiết khấu</b>                    |                        |                    |                            |                                       |
| a        | Trái phiếu chuyển đổi TCD (22/01/2021)        |                        |                    |                            |                                       |
| b        | Trái phiếu chuyển đổi TCD (22/01/2021)        |                        |                    |                            |                                       |
| <b>8</b> | <b>Nợ gốc trái phiếu</b>                      | <b>365.750.000.000</b> |                    |                            | <b>365.750.000.000</b>                |
| a        | Trái phiếu chuyển đổi TCD (22/01/2021)        | 250.000.000.000        |                    |                            | 250.000.000.000                       |
| b        | Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019) | 115.750.000.000        |                    |                            | 115.750.000.000                       |
| <b>9</b> | <b>Quyền chọn chuyển đổi</b>                  |                        |                    |                            |                                       |
| a        | Trái phiếu chuyển đổi TCD (22/01/2021)        |                        |                    |                            |                                       |
| b        | Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019) |                        |                    |                            |                                       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL**

27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý I năm 2022

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

|  | Vốn góp của Chủ sở hữu   | Thặng dư vốn cổ phần   | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng                      |
|--|--------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------|
| <b>Số dư tại 01/01/2021</b>                                  | <b>1.360.057.600.000</b> | <b>(165.000.000)</b>   | <b>-</b>                | <b>481.158.791</b>            | <b>306.707.661</b>    | <b>215.211.939.444</b>            | <b>1.387.415.624.996</b>        | <b>2.963.308.030.892</b>  |
| - Tăng vốn   | 674.623.800.000          | -                      | -                       | -                             | -                     | -                                 | -                               | 674.623.800.000           |
| - Lợi nhuận tăng/(giảm) trong kỳ                             | -                        | -                      | -                       | -                             | -                     | 117.965.264.922                   | 44.751.730.247                  | 162.716.995.169           |
| - Tăng/(giảm) do hợp nhất Công ty con                        | -                        | -                      | (4.035.643)             | (2.572.462)                   | -                     | (4.136.796.953)                   | 992.768.924.009                 | 988.625.518.951           |
| - Trích lập các quỹ tại Công ty con                          | -                        | -                      | -                       | -                             | -                     | (1.066.525.096)                   | (2.953.516.577)                 | (4.020.041.673)           |
| - Cổ tức đã chia cho cổ đông không kiểm soát tại công ty con | -                        | -                      | -                       | -                             | -                     | -                                 | (7.826.335.822)                 | (7.826.335.822)           |
| <b>Số dư tại 31/03/2021</b>                                  | <b>2.034.681.400.000</b> | <b>(165.000.000)</b>   | <b>-</b>                | <b>477.123.148</b>            | <b>304.135.199</b>    | <b>327.973.882.317</b>            | <b>2.414.156.426.853</b>        | <b>4.777.427.967.517</b>  |
| <b>Số dư tại 01/01/2022</b>                                  | <b>2.975.371.740.000</b> | <b>(233.004.000)</b>   | <b>21.404.860.000</b>   | <b>463.478.572</b>            | <b>3.908.270.221</b>  | <b>571.767.743.807</b>            | <b>4.776.881.493.993</b>        | <b>8.349.564.582.593</b>  |
| - Tăng vốn   | 1.487.682.630.000        | 297.293.426.000        | -                       | -                             | -                     | -                                 | -                               | 1.784.976.056.000         |
| - Lợi nhuận trong kỳ này                                     | -                        | -                      | -                       | -                             | -                     | 270.673.884.677                   | 251.626.592.759                 | 522.300.477.436           |
| - Tăng/(giảm) do hợp nhất Công ty con                        | -                        | -                      | -                       | -                             | -                     | (40.248.592.532)                  | 556.149.132.480                 | 515.900.539.947           |
| - Cổ tức đã chia tại công ty con                             | -                        | -                      | -                       | -                             | -                     | -                                 | (15.255.067.227)                | (15.255.067.227)          |
| - Trích lập các quỹ tại Công ty con                          | -                        | -                      | -                       | -                             | -                     | (1.807.393.966)                   | (5.205.756.089)                 | (7.013.150.055)           |
| <b>Số dư tại 31/03/2022</b>                                  | <b>4.463.054.370.000</b> | <b>297.060.422.000</b> | <b>21.404.860.000</b>   | <b>463.478.572</b>            | <b>3.908.270.221</b>  | <b>800.385.641.986</b>            | <b>5.564.196.395.916</b>        | <b>11.150.473.438.695</b> |



## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                         | Tại 31/03/2022           | Tại 01/01/2022           |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Tổ chức, cá nhân khác | 4.463.054.370.000        | 2.975.371.740.000        |
| <b>Cộng</b>             | <b>4.463.054.370.000</b> | <b>2.975.371.740.000</b> |

### c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                                    | Lũy kế đến<br>Quý I.2022 | Lũy kế đến<br>Quý I.2021 |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                          |                          |
| + Vốn góp đầu kỳ                   | 2.975.371.740.000        | 1.360.057.600.000        |
| + Vốn góp tăng trong kỳ            | 1.487.682.630.000        | 674.623.800.000          |
| + Vốn góp giảm trong kỳ            | -                        | -                        |
| + Vốn góp cuối kỳ                  | 4.463.054.370.000        | 2.034.681.400.000        |
| - <b>Cổ tức lợi nhuận đã chia</b>  |                          |                          |

### d. Cổ phiếu

|  | Tại 31/03/2022 | Tại 01/01/2022 |
|--|----------------|----------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 446.305.437    | 297.537.174    |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 446.305.437    | 297.537.174    |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 446.305.437    | 297.537.174    |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 446.305.437    | 297.537.174    |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 446.305.437    | 297.537.174    |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

### e. Cổ tức

|   | Tại 31/03/2022 | Tại 01/01/2022  |
|---|----------------|-----------------|
| - <b>Cổ tức đã công bố:</b>                                   | -              | 203.464.852.000 |
| + <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:</i>           | -              | 203.464.852.000 |
| + <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:</i>              | -              | -               |
| - <b>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận</b> | -              | -               |

### f. Các quỹ của doanh nghiệp

|                                 | Tại 31/03/2022 | Tại 01/01/2022 |
|---------------------------------|----------------|----------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển         | 3.908.270.221  | 3.908.270.221  |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 463.478.572    | 463.478.572    |

## 23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

|                               | Tại 31/03/2022       | Tại 01/01/2022       |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a. Ngoại tệ các loại</b>   |                      |                      |
| - USD                         | 86.070,49            | 33.782,15            |
| - EUR                         | 768,68               | 771,41               |
| - JPY                         | 2.668.280            | 5.461.027            |
| <b>b. Nợ khó đòi đã xử lý</b> | <b>8.318.016.819</b> | <b>8.318.016.819</b> |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|   | Lũy kế đến<br>Quý I.2022 | Lũy kế đến<br>Quý I.2021 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| <b>a. Doanh thu</b>                       | <b>1.263.576.179.637</b> | <b>634.341.027.191</b>   |
| - Doanh thu cung cấp hàng hoá, thành phẩm | 944.826.016.405          | 397.675.832.573          |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ              | 50.940.211.857           | 62.980.664.945           |
| - Doanh thu hợp đồng xây lắp              | 220.289.634.326          | 173.684.529.673          |
| - Doanh thu bảo hiểm                      | 47.520.317.049           | -                        |
| <b>b. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>    | <b>10.720.594.991</b>    | <b>483.908.564</b>       |
| - Giảm giá hàng bán                       |                          | 230.587.116              |
| - Hàng bán bị trả lại                     |                          | 253.321.448              |
| - Hoàn, giảm, nhượng tái bảo hiểm         | 10.720.594.991           | -                        |

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                       | Lũy kế đến<br>Quý I.2022 | Lũy kế đến<br>Quý I.2021 |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán | 530.678.302.133          | 277.932.196.072          |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ            | 12.009.522.984           | 20.067.578.560           |
| - Giá vốn xây lắp                     | 127.542.804.761          | 132.386.927.358          |
| - Giá vốn bảo hiểm                    | 40.343.925.364           | -                        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>710.574.555.242</b>   | <b>430.386.701.990</b>   |

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | Lũy kế đến<br>Quý I.2022 | Lũy kế đến<br>Quý I.2021 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| - Lãi tiền gửi, lãi cho vay                 | 35.285.455.683           | 21.449.914.195           |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia               |                          | 5.053.019.627            |
| - Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu           | 313.252.508.151          | 123.679.690.013          |
| - Lãi phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư | 382.978.232.133          | 162.453.529.014          |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện        | 639.112.458              | 643.121.232              |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>732.155.308.425</b>   | <b>313.279.274.081</b>   |

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | Lũy kế đến<br>Quý I.2022 | Lũy kế đến<br>Quý I.2021 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| - Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu               | 311.694.883.492          | 134.961.790.681          |
| - Hoàn nhập/Dự phòng đầu tư tài chính           | 328.606.410              | -                        |
| - Lỗ đầu tư cổ phiếu, trái phiếu                | 1.494.480.000            | 1.319.353.595            |
| - Chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư | 122.764.522.144          | 63.772.005.091           |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện             | 2.532.952.573            | 64.941.549               |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện           | 1.674.118.902            | 150.781.560              |
| - Chi phí tài chính khác                        | 21.125.053.663           | 22.149.126.972           |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>461.614.617.184</b>   | <b>222.417.999.448</b>   |

## 5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|  | Lũy kế đến<br>Quý I.2022 | Lũy kế đến<br>Quý I.2021 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>             | <b>31.041.890.335</b>    | <b>23.528.083.286</b>    |
| - Chi phí nhân viên  | 1.188.447.017            | 216.635.320              |
| - Chi phí vật liệu, bao bì   | 143.234.287              | 127.556.376              |
| - Chi phí đồ dùng, dụng cụ   | 15.902.532               | 7.238.523                |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ  | 1.955.001                | -                        |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 28.348.134.519           | 18.918.079.345           |
| - Chi phí bằng tiền khác   | 1.344.216.979            | 4.258.573.722            |
| <b>b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b> | <b>119.881.867.342</b>   | <b>71.517.714.823</b>    |
| - Chi phí nhân viên quản lý  | 44.153.161.516           | 23.710.437.620           |
| - Chi phí vật liệu quản lý   | 440.842.104              | 342.885.830              |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng  | 1.424.121.151            | 468.466.768              |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ  | 3.448.133.070            | 2.532.710.669            |
| - Thuế, phí và lệ phí  | 2.346.170.920            | 256.496.082              |
| - Dự phòng / (hoàn nhập dự phòng)                                    | 58.755.675               | -                        |
| - Phân bổ lợi thế thương mại   | 37.311.734.491           | 26.503.703.494           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 20.074.020.182           | 6.364.017.344            |
| - Chi phí khác bằng tiền   | 10.624.928.233           | 11.338.997.016           |

## 6. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                 | Lũy kế đến<br>Quý I.2022 | Lũy kế đến<br>Quý I.2021 |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 111.930.772.809          | 27.238.027.389           |
| - Chi phí nhân công             | 64.752.346.200           | 39.731.034.940           |
| - Chi phí khấu hao              | 117.871.376.219          | 9.522.752.142            |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 384.489.096.409          | 595.285.840.579          |
| - Chi phí bằng tiền khác        | 47.937.876.891           | 34.609.061.545           |
| <b>Cộng</b>                     | <b>726.981.468.528</b>   | <b>706.386.716.595</b>   |

## 7. THU NHẬP KHÁC

|                            | Lũy kế đến<br>Quý I.2022 | Lũy kế đến<br>Quý I.2021 |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Thanh lý nhượng bán TSCĐ | 125.358.026              | -                        |
| - Các khoản khác           | 8.600.813.189            | 6.887.332.052            |
| <b>Cộng</b>                | <b>8.726.171.215</b>     | <b>6.887.332.052</b>     |

## 8. CHI PHÍ KHÁC

|   | Lũy kế đến<br>Quý I.2022 | Lũy kế đến<br>Quý I.2021 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| - Thanh lý nhượng bán TSCĐ                                  | -                        | -                        |
| - Tiền phạt, tiền thuế khác phải đóng do vi phạm hành chính | 570.328.554              | 114.583.861              |
| - Các khoản khác  | 1.578.996.540            | 667.443.552              |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.149.325.094</b>     | <b>782.027.413</b>       |



## 9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|  | Lũy kế đến<br>Quý I.2022 | Lũy kế đến<br>Quý I.2021 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                      | <b>659.280.346.996</b>   | <b>200.084.752.294</b>   |
| + Các khoản điều chỉnh tăng / (giảm) lợi nhuận tính thuế | (58.849.611.249)         | (2.471.365.682)          |
| - Tổng thu nhập chịu thuế                                | <b>600.430.735.747</b>   | <b>197.613.386.612</b>   |
| + Lỗi từ các năm trước chuyển sang                       | (8.995.802.779)          | (14.375.822.602)         |
| + Thu nhập miễn, giảm thuế                               | (23.845.199.863)         | (54.158.216.941)         |
| - Tổng thu nhập tính thuế                                | <b>567.589.733.106</b>   | <b>129.079.347.069</b>   |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành           | <b>130.938.334.383</b>   | <b>39.499.482.294</b>    |
| + Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp                    | 130.938.334.383          | 39.481.915.800           |
| + Khoản thuế truy thu                                    |                          | 17.566.494               |
| + Khoản thuế miễn giảm                                   |                          |                          |

## 10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

|   | Lũy kế đến<br>Quý I.2022 | Lũy kế đến<br>Quý I.2021 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế  | (11.976.636.636)         | -                        |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 450.815.839              | -                        |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ  | 17.567.355.973           | (2.131.725.169)          |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>                               | <b>6.041.535.176</b>     | <b>(2.131.725.169)</b>   |

## 11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

|   | Lũy kế đến<br>Quý I.2022 | Lũy kế đến<br>Quý I.2021 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 270.673.884.677          | 117.965.264.922          |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                              | -                        | -                        |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm            | 438.153.751              | 148.748.654              |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                 | <b>618</b>               | <b>793</b>               |

## 12. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

|   | Lũy kế đến<br>Quý I.2022 | Lũy kế đến<br>Quý I.2021 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 270.673.884.677          | 117.965.264.922          |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                              | -                        | -                        |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm            | 438.153.751              | 148.748.654              |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                               | <b>618</b>               | <b>793</b>               |

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

##### a. Các bên liên quan

| <u>Tên đơn vị</u>  | <u>Quan hệ</u>        |
|--|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng                                  | Công ty con           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải                 | Công ty con           |
| Công ty Cổ phần BCG Land   | Công ty con           |
| Công ty Cổ phần BCG Energy   | Công ty con           |
| Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh                            | Công ty con           |
| Công ty Cổ phần BCG Financial  | Công ty con           |
| Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA   | Công ty con           |
| Công ty TNHH Phoenix Mountain  | Công ty con           |
| Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas                               | Công ty con gián tiếp |
| Công ty TNHH Liên doanh Khai thác và Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động Tracodi                               | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting                             | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Thành Phúc   | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn   | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort                               | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Thương mại Vxperia                                       | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang                      | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Helios Village   | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng                                       | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa                                 | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch                      | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy  | Công ty con gián tiếp |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên                | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long  | Công ty con gián tiếp |
| Công ty TNHH Điện Gió Đông Thành 1                                       | Công ty con gián tiếp |
| Công ty TNHH Điện Gió Đông Thành 2                                       | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Skylar   | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Greensky Infnitive                                       | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Casper Solar   | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Cosmos Solar   | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Herb Solar   | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Orchid Solar   | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Violet Solar   | Công ty con gián tiếp |

**1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)***c. Thu nhập Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác*

| Họ tên                   | Chức danh                          | Số tiền              |
|--------------------------|------------------------------------|----------------------|
| Nguyễn Hồ Nam            | Chủ tịch HĐQT                      | 345.000.000          |
| Phạm Nguyễn Thiên Chương | Thành viên HĐQT                    | 120.000.000          |
| Bùi Thành Lâm            | Thành viên HĐQT                    | 18.000.000           |
| Tan Bo Quan, Andy        | Thành viên HĐQT                    | 6.000.000            |
| Nguyễn Thế Tài           | Tổng Giám đốc                      | 220.000.000          |
| Nguyễn Thanh Hùng        | Phó Tổng Giám đốc                  | 167.556.600          |
| Phạm Minh Tuấn           | Phó Tổng Giám đốc                  | 580.000.000          |
| Hoàng Thị Minh Châu      | Phó Tổng Giám đốc - Kế toán trưởng | 340.000.000          |
| Đình Hoài Châu           | Trưởng ban kiểm soát               | 266.000.000          |
| Nguyễn Việt Cường        | Thành viên ban kiểm soát           | 151.000.000          |
| <b>Tổng cộng</b>         |                                    | <b>2.213.556.600</b> |

*d. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan*

| Tên đơn vị  | Chỉ tiêu | Số tiền         |
|---|----------|-----------------|
| Công ty TNHH B.O.T ĐT830                                | 136      | 200.479.452     |
|   | 216      | 52.500.000.000  |
| Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam                        | 311      | 13.163.209.583  |
| Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Cồn Bắp                  | 319      | 3.083.605.480   |
|   | 320      | 125.700.000.000 |
| Công ty Cổ phần Khai Thác Khoáng Sản Bắc Hà             | 135      | 6.260.000.000   |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ An Khang Land | 216      | 19.477.564.385  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios                | 332      | 40.000.000.000  |
|   | 216      | 120.000.000.000 |
|   | 311      | 1.531.921.642   |

**2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Thông tin báo cáo bộ phận được trình bày chủ yếu là kết quả kinh doanh lợi nhuận thuần theo bộ phận khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận lợi nhuận thuần bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Do trong kỳ công ty chủ yếu hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước nên báo cáo bộ phận về lợi nhuận thuần chủ yếu theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

| Chỉ tiêu             | Bán hàng hoá           | Cung cấp dịch vụ      | Xây lắp               | Bảo hiểm               |
|----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần      | 944.826.016.405        | 50.940.211.857        | 220.289.634.326       | 36.799.722.058         |
| Giá vốn              | 530.678.302.133        | 12.009.522.984        | 127.542.804.761       | 40.343.925.364         |
| <b>Lợi nhuận gộp</b> | <b>414.147.714.272</b> | <b>38.930.688.873</b> | <b>92.746.829.565</b> | <b>(3.544.203.306)</b> |



**3. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 04/2021/NQ-ĐHĐCĐ-BCG ngày 15/05/2021, Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 10.1/2022/NQ-HĐQT-BCG ngày 18/02/2022 thông qua việc triển khai phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ, Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 42/2022/NQ-HĐQT-BCG ngày 22/04/2022 về việc thông qua đăng ký tăng vốn điều lệ Công ty. Công ty Cổ phần Bamboo Capital đã tiến hành phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 4.463.054.370.000 đồng lên thành 5.033.054.370.000 đồng.

**4. THÔNG TIN SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Lập, ngày 27 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Phạm Hữu Quốc

Hoàng Thị Minh Châu

Nguyễn Hồ Nam



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
BAMBOO CAPITAL**

-----\*\*\*-----

Số: **80/2022/BCG**

V/v: *Giải trình biến động kết quả  
SXKD Quý 1/2022*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

-----\*\*\*-----

TP.HCM, ngày 27 tháng 04 năm 2022

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ký ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Công ty CP Bamboo Capital (BCG) xin giải trình với Quý Sở, Quý Ủy ban về chênh lệch lợi nhuận sau thuế trong BCTC riêng lẻ và hợp nhất Quý 1/2022 như sau:

Đơn vị tính: đồng

| Loại Báo cáo tài chính (“BCTC”) | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (đồng) |                 |                              |                                    |
|---------------------------------|---|-----------------|------------------------------|------------------------------------|
|                                 | Q1/2022   | Q1/2021         | Chênh lệch (1)<br>so với (2) | Tỷ lệ chênh lệch<br>(1) so với (2) |
|                                 | (1)   | (2)             | (3)= (1) - (2)               | (4)= (3)/(2)*100                   |
| BCTC riêng lẻ<br>Quý 1/2022     | 62.114.490.409                                  | 2.512.811.728   | 59.601.678.681               | 2.371,9%                           |
| BCTC hợp nhất<br>Quý 1/2022     | 522.300.477.436                                 | 162.716.995.169 | 359.583.482.267              | 221,0%                             |

Giải trình của công ty như sau:

**Đối với báo cáo riêng lẻ:**

- Báo cáo tài chính quý 1 năm 2022 của Công ty mẹ: Lợi nhuận sau thuế tăng 2.371,9% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu từ doanh thu tài chính, cụ thể là từ việc nhận cổ tức từ các công ty con, công ty liên kết và lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư.

**Đối với báo cáo hợp nhất:**

- Báo cáo tài chính quý 1 năm 2022 Hợp nhất: Lợi nhuận sau thuế đạt 522,3 tỷ đồng, tăng 221% so với cùng kỳ. Lợi nhuận hợp nhất đến từ các công ty con, công ty liên kết. chủ yếu đến từ 3 mảng hoạt động chính: xây lắp, bất động sản và năng lượng tái tạo.

Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban và Sở được biết.

Xin trân trọng cảm ơn!

**CÔNG TY CP BAMBOO CAPITAL**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP



**PHẠM MINH TUẤN**

